

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG  
MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/QĐ-ĐHXDMT

Phủ Yên, ngày 20 tháng 02 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả Kỳ thi Olympic các học phần năm học 2019-2020**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐTĐHXDMT ngày 09/09/2019 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-ĐHXDMT ngày 23/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc thành lập Ban chỉ đạo Kỳ thi Olympic các học phần năm học 2019-2020 và Quyết định số 536/QĐ-ĐHXDMT ngày 18/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc Bổ sung Ban chỉ đạo Kỳ thi Olympic học phần năm học 2019-2020;

Căn cứ Thông báo số 141/TB-ĐHXDMT ngày 23/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc Tổ chức thi Olympic các học phần năm học 2019-2020;

Căn cứ biên bản họp xét kết quả thi ngày 12/02/2020 của Ban chỉ đạo Kỳ thi Olympic các học phần năm học 2019-2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Trường Đại học Xây dựng Miền Trung,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận 78 sinh viên đạt giải cá nhân kỳ thi Olympic các học phần năm học 2019-2020.

*(Có danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Công nhận 03 tập thể lớp đạt giải tập thể kỳ thi Olympic các học phần năm học 2019-2020.

*(Có danh sách kèm theo)*

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị, các tập thể lớp và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- BGH;
- Như điều 3;
- Lưu: QLĐT.



PGS.TS.KTS Nguyễn Vũ Phương







**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT GIẢI CÁ NHÂN**  
**KỲ THI OLYMPIC CÁC HỌC PHẦN NĂM HỌC 2019-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-DHXDMT ngày 20/02/2020)

| STT              | HỌ VÀ TÊN        |        | LỚP    | ĐIỂM | ĐẠT GIẢI | GHI CHÚ |
|------------------|------------------|--------|--------|------|----------|---------|
| I. TIẾNG ANH     |                  |        |        |      |          |         |
| 1                | Nguyễn Thành     | Luân   | D17X4  | 7.7  | Nhi      |         |
| 2                | Trần Vĩnh        | An     | D16KX2 | 7    | Ba       |         |
| 3                | Trần Lê Ánh      | Diễm   | D16KX1 | 6.6  | Ba       |         |
| 4                | Lê Hoàng Minh    | Nhân   | D18X1  | 5.3  | KK       |         |
| 5                | Nguyễn Quốc      | Hoàng  | D18X4  | 5    | KK       |         |
| II. GIẢI TÍCH    |                  |        |        |      |          |         |
| 1                | Trần             | Lượng  | D15X1  | 8.5  | Nhất     |         |
| 2                | Lê Minh          | Hiếu   | D18X4  | 7.5  | Nhi      |         |
| 3                | Đặng Thị Kim     | Chi    | D19KX1 | 6    | KK       |         |
| III. ĐẠI SỐ      |                  |        |        |      |          |         |
| 1                | Lê Thị Hồng      | Lĩnh   | D16QX  | 9.8  | Nhất     |         |
| 2                | Phan Hữu         | Thoại  | D19X4  | 8.5  | Nhất     |         |
| 3                | Nguyễn Ngọc      | Hiếu   | D19KT1 | 8.5  | Nhất     |         |
| 4                | Phan Hoài        | Nam    | D19X4  | 8    | Nhi      |         |
| 5                | Nguyễn Thị Ánh   | Nguyệt | D19X4  | 7    | Ba       |         |
| 6                | Đặng Thông       | Quang  | D18K   | 7    | Ba       |         |
| 7                | Bùi Thị Kim      | Cúc    | D19KT1 | 7    | Ba       |         |
| 8                | Dương Bích       | Vy     | D19KT2 | 7    | Ba       |         |
| 9                | Nguyễn Tân       | Nhất   | D18X2  | 6.5  | Ba       |         |
| 10               | Phạm Đức         | Tài    | D19X4  | 6    | KK       |         |
| 11               | Trần Anh         | Hòa    | D19X4  | 6    | KK       |         |
| IV. CƠ HỌC CƠ SỞ |                  |        |        |      |          |         |
| 1                | Huỳnh Minh       | Dương  | D18X3  | 9    | Nhất     |         |
| 2                | Lê Quốc          | Duy    | D18X4  | 9    | Nhất     |         |
| 3                | Phan Nguyễn Bích | Diệp   | D17X1  | 8    | Nhi      |         |
| 4                | Phan Tuấn        | Duy    | D16X3  | 8    | Nhi      |         |
| 5                | Đỗ Trần Cao      | Thắng  | D18X2  | 7.5  | Nhi      |         |
| 6                | Nguyễn Phước     | Tiến   | D18X3  | 7.3  | Ba       |         |
| 7                | Nguyễn Hữu       | Tài    | D17X1  | 7    | Ba       |         |
| 8                | Nguyễn Công      | Danh   | D17X3  | 7    | Ba       |         |
| 9                | Nguyễn Thị Kim   | Yến    | D19KX1 | 6.5  | Ba       |         |
| 10               | Nguyễn Quý       | Sang   | D18X3  | 6    | KK       |         |
| 11               | Hồ Khắc          | Nguyên | D16CD1 | 6    | KK       |         |
| 12               | Huỳnh Phan Văn   | Toàn   | D18X4  | 5.8  | KK       |         |
| 13               | Nguyễn Bá        | Nghĩa  | D19KX1 | 5.5  | KK       |         |
| 14               | Nguyễn Thị Kim   | Thoa   | D19KX1 | 5.5  | KK       |         |
| 15               | Lê Hoài          | Vũ     | D18X4  | 5    | KK       |         |

Y  
JÒNG  
HỌC  
DỰNG  
TRUNG  
★



| STT                               | HỌ VÀ TÊN     |        | LỚP    | ĐIỂM | ĐẠT GIẢI | GHI CHÚ |
|-----------------------------------|---------------|--------|--------|------|----------|---------|
| 16                                | Nguyễn Văn    | Cường  | D17X1  | 5    | KK       |         |
| 17                                | Trần Anh      | Tuấn   | D17X1  | 5    | KK       |         |
| 18                                | Phạm Minh     | Châu   | D16X3  | 5    | KK       |         |
| <b>V. SỨC BỀN VẬT LIỆU</b>        |               |        |        |      |          |         |
| 1                                 | Phan Công     | Sự     | D17X1  | 7.3  | Ba       |         |
| 2                                 | Nguyễn Ngọc   | Hưng   | D18X1  | 7    | Ba       |         |
| 3                                 | Lê Hữu        | Thuần  | D16X2  | 6.8  | Ba       |         |
| 4                                 | Phan Công     | Nguyên | D15X3  | 6.5  | Ba       |         |
| 5                                 | Ngô Trần Anh  | Tú     | D18X2  | 5.8  | KK       |         |
| <b>V. CƠ HỌC KẾT CẤU</b>          |               |        |        |      |          |         |
| 1                                 | Trần Quốc Như | Ý      | D17X4  | 8.8  | Nhất     |         |
| 2                                 | Lê Mạnh       | Cường  | D16X5  | 8.5  | Nhất     |         |
| 3                                 | Huỳnh Đức     | Lương  | D16CD1 | 8    | Nhi      |         |
| 4                                 | Nguyễn Ngọc   | Tú     | D17X4  | 5.8  | KK       |         |
| 5                                 | Nguyễn Thanh  | Quần   | D17X4  | 5.8  | KK       |         |
| 6                                 | Nguyễn Thành  | Sâm    | D17X4  | 5.3  | KK       |         |
| <b>VII. CƠ HỌC ĐẤT</b>            |               |        |        |      |          |         |
| 1                                 | Dương Trọng   | Nhân   | D16X1  | 8.3  | Nhi      |         |
| 2                                 | Dương Thành   | Luân   | D18X3  | 6.8  | Ba       |         |
| 3                                 | Lê Thảo       | Vy     | D18X4  | 5    | KK       |         |
| <b>VIII. HÌNH HỌA-VẼ KỸ THUẬT</b> |               |        |        |      |          |         |
| 1                                 | Phạm Thị Mỹ   | Linh   | D19QX1 | 6    | KK       |         |
| 2                                 | Đặng Văn      | Thông  | D19K1  | 5.8  | KK       |         |
| 3                                 | Võ Đoàn       | Trúc   | D15X3  | 5    | KK       |         |
| <b>IX. THIẾT KẾ NHANH</b>         |               |        |        |      |          |         |
| 1                                 | Nguyễn Văn    | Phúc   | D16K   | 9    | Nhất     |         |
| 2                                 | Trần Quốc     | Tuấn   | D16K   | 9    | Nhất     |         |
| 3                                 | Lê Gia        | Đạt    | D16K   | 8    | Nhi      |         |
| 4                                 | Nguyễn Đình   | Tiến   | D17K   | 7.5  | Nhi      |         |
| 5                                 | Lê Thị Trà    | Mỹ     | D16K   | 7    | Ba       |         |
| 6                                 | Võ Kim Minh   | Thư    | D16K   | 7    | Ba       |         |
| 7                                 | Phan Văn      | Khởi   | D17K   | 5.5  | KK       |         |
| 8                                 | Phan Sử Chánh | Trực   | D17K   | 5    | KK       |         |
| 9                                 | Phùng Thanh   | An     | D17K   | 5    | KK       |         |
| 10                                | Đỗ Quốc       | Bảo    | D17K   | 5    | KK       |         |
| 11                                | Trương Văn    | Quốc   | D18K   | 5    | KK       |         |
| 12                                | Tạ Đông       | Phương | D16K   | 5    | KK       |         |
| 13                                | Đặng Bảo Quốc | Phi    | D16K   | 5    | KK       |         |
| 14                                | Phạm Văn      | Mỹ     | D16K   | 5    | KK       |         |
| <b>X. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG</b>       |               |        |        |      |          |         |
| 1                                 | Lê Anh        | Tuấn   | D16QX  | 8    | Nhi      |         |
| 2                                 | Nguyễn Ngọc   | Hào    | D18X4  | 6.8  | Ba       |         |
| 3                                 | Nguyễn Quốc   | Trí    | D16KX2 | 6    | KK       |         |

| STT                 | HỌ VÀ TÊN     |       | LỚP    | ĐIỂM | ĐẠT GIẢI | GHI CHÚ |
|---------------------|---------------|-------|--------|------|----------|---------|
| 4                   | Lê Thái       | Khang | D17X1  | 5.8  | KK       |         |
| 5                   | Trần Quốc     | Ảnh   | D19QX1 | 5.5  | KK       |         |
| 6                   | Nguyễn Đắc    | Thịnh | D17X1  | 5.3  | KK       |         |
| <b>XI. TRẮC ĐỊA</b> |               |       |        |      |          |         |
| 1                   | Nguyễn Mạnh   | Quân  | D16X5  | 6.5  | Ba       |         |
| 2                   | Đỗ Mạnh Tường | Duy   | D18X1  | 6.3  | KK       |         |
| 3                   | Nguyễn Nhật   | Linh  | D16X1  | 5.5  | KK       |         |
| 4                   | Lê Thái       | Minh  | D16X5  | 5.3  | KK       |         |

13







**DANH SÁCH TẬP THỂ ĐẠT GIẢI**  
**KỲ THI OLYMPIC CÁC HỌC PHẦN NĂM HỌC 2019-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/02/2020)

| STT | LỚP   | ĐẠT GIẢI  | GHI CHÚ |
|-----|-------|-----------|---------|
| 1   | D16K  | Giải nhất |         |
| 2   | D18X4 | Giải nhì  |         |
| 3   | D19X4 | Giải ba   |         |

*B*

1123

